

Xem xét lại về “Ly hôn Tốt”

[Reconsidering the “Good Divorce”]

Paul R. Amato, Jennifer B. Kane, và Spencer James

Khoa Xã hội học, Đại học Bang Pennsylvania, 211 Tháp Oswald, Công viên Đại học, PA 16803-6207

Paul R. Amato: pxa6@psu.edu

Tóm tắt

Nghiên cứu này đã cố gắng đánh giá quan niệm rằng một cuộc “ly hôn tốt / good divorce” có thể bảo vệ trẻ em khỏi những hậu quả tiêu cực có thể có của việc tan vỡ hôn nhân [của cha mẹ]. Phân tích cụm dữ liệu (cluster analysis of data) về việc nuôi dạy con sau ly hôn từ 944 gia đình đã dẫn đến ba nhóm: cùng nuôi dạy con hợp tác (cooperative coparenting), nuôi dạy con song song (parallel parenting), và nuôi dạy con đơn thân (single parenting). Trẻ em trong nhóm cha mẹ đồng hợp tác (ly hôn tốt) có số lượng vấn đề, rắc rối về hành vi ít nhất và mối quan hệ chặt chẽ nhất với cha của chúng (closest ties to their fathers). Tuy nhiên, trẻ em trong nhóm này không có điểm số cao hơn đáng kể (not score significantly better) so với trẻ em ở các nhóm khác trên 10 kết quả bổ sung khác. Những phát hiện này cho thấy giả thuyết ly hôn tốt (good divorce hypothesis) chỉ có được sự hỗ trợ (ủng hộ) khiêm tốn.

Từ khóa: đồng phụ huynh, ly hôn, can thiệp ly hôn, quan hệ cha-mẹ-con-cái.

—

Một lượng lớn nghiên cứu cho thấy ly hôn có liên quan đến các vấn đề về hành vi, tâm lý và học tập ở trẻ em. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng phản ứng của trẻ em đối với ly hôn có sự khác biệt đáng kể. Ví dụ chất lượng môi trường gia đình trước khi ly thân (separation) là một yếu tố dự đoán mức độ thích nghi (adjust) của trẻ em với ly hôn. Cụ thể, trẻ em có xu hướng cải thiện mức độ phúc lợi (well-being / an lạc) khi mà ly hôn giúp các con thoát khỏi các hộ gia đình có xung đột cao (high-conflict households) và giảm phúc lợi khi ly hôn khiến các con rời

khỏi các hộ gia đình có xung đột thấp (Booth & Amato, 2001; Jekeliek, 1998; Strohschein, 2005). Mỗi quan hệ gia đình hậu ly hôn cũng có vẻ quan trọng. Như chúng tôi sẽ mô tả sau, nghiên cứu cho thấy sự thích nghi của trẻ em được hỗ trợ thuận lợi khi phụ huynh không cùng chung sống (nonresident) và phụ huynh đang sống cùng (resident) tích cực tham gia vào cuộc sống của con cái họ trong bối cảnh mối quan hệ phụ huynh đồng hợp tác (cooperative coparental relationships).

Tài liệu nghiên cứu được nói tới ngay dưới đây đã khiến một số học giả chấp nhận quan niệm về một cuộc “ly hôn tốt.” Ahrons (1994) đã mô tả một cuộc ly hôn tốt là “một cuộc ly hôn mà cả người lớn và trẻ em đều ít nhất là khỏe mạnh về mặt cảm xúc như họ đã từng trước khi ly hôn” (tr. 2). Về phần trẻ em, bà đã nói như sau:

Trong một cuộc ly hôn tốt, một gia đình có con vẫn là một gia đình... Cha mẹ - như họ đã làm khi còn sống chung - tiếp tục chịu trách nhiệm về nhu cầu cảm xúc, kinh tế và thể chất của con cái họ. Nền tảng cơ bản là các cặp vợ chồng cũ phát triển một mối quan hệ cha mẹ đủ hợp tác để cho phép các mối quan hệ họ hàng - với và thông qua con cái họ - tiếp tục diễn ra (tr. 3).

Niềm tin rằng một cuộc ly hôn tốt có thể dẫn đến sự phiền muộn tối thiểu (minimal distress) - và thậm chí thúc đẩy sự phát triển của trẻ em và người lớn - đã lan rộng trong suy nghĩ của các nhà trị liệu, tòa án gia đình, các học giả về gia đình và công chúng.

Để minh họa sự ảnh hưởng rộng rãi của quan niệm này, một tìm kiếm GOOGLE với thuật ngữ “ly hôn tốt” đã tạo ra hơn 400.000 kết quả (thực hiện vào ngày 26 tháng 11 năm 2010). Để xem xét nội dung của các trang web này, các tác giả đã lấy mẫu ngẫu nhiên (randomly sampled) 200 trang web từ 680 trang đầu tiên được liệt kê. Đa số các trang web (60%) không liên quan đến chủ đề hiện tại (ví dụ: Cách tìm một luật sư ly hôn giỏi.) Các trang web còn lại (40%) chứa các bài viết từ các dịch vụ tin tức internet, tạp chí hoặc blog mô tả hoặc tranh luận quan niệm về một cuộc ly hôn tốt; lời khuyên về cách có được một cuộc ly hôn tốt; và các đánh giá về những cuốn sách liên quan đến chủ đề này. Với số

lượng lớn các lượt truy cập GOOGLE, điều đó cho thấy quan niệm về ly hôn tốt được thảo luận rộng rãi (widely discussed) trên internet.

Mặc dù là một khả năng hấp dẫn, khái niệm về ly hôn tốt hiếm khi được xem xét trực tiếp. Chúng tôi sử dụng một mẫu đại diện quốc gia (nationally representative sample) và phân tích cụm để xác định các mẫu hình chung của cuộc sống gia đình hậu ly hôn (general patterns of postdivorce family life). Chúng tôi giả định rằng một nhóm các gia đình với hầu hết các đặc điểm của cuộc ly hôn tốt có thể được xác định một cách thực nghiệm. Sau đó, chúng tôi xem xét mức độ mà sự thích nghi chung và phúc lợi của trẻ em thay đổi giữa các gia đình có ly hôn tốt và những gia đình hậu ly hôn có các mô hình nuôi dạy con khác.

Nền tảng

Nuôi Dạy Con Hậu Ly Hôn và Phúc lợi (An lạc) của Trẻ Em

Tài liệu nghiên cứu chỉ ra rằng ly hôn liên quan đến nguy cơ tăng các vấn đề về hành vi, tâm lý và học tập ở trẻ em (Amato, 2000, 2010; Hetherington & Kelly, 2002; Kelly & Emery, 2003). Tuy nhiên, phản ứng của trẻ em đối với ly hôn rất khác nhau, với một số trẻ em thích nghi nhanh chóng và một số khác gặp vấn đề thích nghi lâu dài. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra sự thích nghi của trẻ em sau ly hôn phụ thuộc vào chất lượng các mối quan hệ gia đình hậu ly hôn (the quality of postdivorce family relationships). Hầu hết các nghiên cứu này đã tập trung vào (a) chất lượng mối quan hệ của trẻ với phụ huynh không cùng chung sống và (b) chất lượng mối quan hệ đồng phụ huynh.

Nghiên cứu chưa rõ ràng về việc liệu tiếp xúc thường xuyên với phụ huynh không cùng chung sống (thường là cha) có lợi cho trẻ em hay không. Trong một nghiên cứu tiên phong (early study) từ Khảo sát Quốc gia về Trẻ Em (National Survey of Children), Furstenberg và Nord (1985) đã phát hiện ra rằng tần suất tiếp xúc giữa trẻ và phụ huynh không cùng chung sống không liên quan đến các chỉ số về phúc lợi (hạnh phúc và bình yên) của trẻ em. Một nghiên cứu tiếp theo dựa trên cùng bộ dữ liệu (Furstenberg, Morgan, & Allison 1987) đã tìm thấy rằng sự tiếp xúc giữa trẻ em và phụ huynh không cùng chung sống chủ yếu là các giao tiếp xã

hội chứ không phải là hỗ trợ có tính công cụ (instrumental exchanges). Có nghĩa là, có sự tương tác thường xuyên bao gồm chia sẻ bữa ăn hoặc chơi cùng nhau nhưng hiếm khi bao gồm việc giúp đỡ làm bài tập về nhà hoặc cùng làm dự án ở trường—một xu hướng có thể giải thích tại sao tiếp xúc không nhất thiết dẫn đến cải thiện trong sự phát triển và phúc lợi của trẻ em. Các nghiên cứu sử dụng các bộ dữ liệu khác cũng đã không tìm thấy mối liên kết đáng kể giữa tiếp xúc và kết quả của trẻ (Buchanan, Maccoby, & Dornbusch, 1996; King, 1994; King & Heard 1999; Martinez & Forgatch, 2002).

Bất kể tần suất tiếp xúc, trẻ em dường như được hưởng lợi khi chúng có mối quan hệ gần gũi và hỗ trợ với phụ huynh không cùng chung sống. Phân tích tổng hợp của Amato và Gilbreth (1999) với 63 nghiên cứu đã ghi nhận mối liên hệ đáng kể giữa các chỉ số về an lạc (phúc lợi) của trẻ em và mức độ mà cha mẹ không cùng chung sống tham gia vào các hình thức hành vi có thẩm quyền (authoritative forms of behavior), chẳng hạn như nói chuyện với trẻ về các vấn đề của chúng, cung cấp hỗ trợ tinh cảm, giúp đỡ làm bài tập về nhà và các vấn đề hàng ngày, đặt ra quy tắc và giám sát hành vi của trẻ. Các nghiên cứu được tiến hành kể từ đó đã tiếp tục tái hiện phát hiện này (Carlson, 2006; Harper & Fine, 2006; King & Sobolewski, 2006). Dĩ nhiên, cha mẹ không cùng chung sống hiếm khi gặp con cái của họ, có ít cơ hội tham gia vào việc nuôi dạy có thẩm quyền (authoritative parenting). Vì vậy, mức độ tiếp xúc vừa phải với cha mẹ không cùng chung sống có vẻ là điều kiện cần nhưng không đủ (necessary but not a sufficient condition) để nâng cao hạnh phúc và bình an của trẻ em.

Nghiên cứu khác cho thấy chất lượng mối quan hệ đồng phụ huynh liên quan đến nhiều kết quả của trẻ sau khi gia đình tan vỡ. Trẻ em có vẻ được hưởng lợi khi cha mẹ giao tiếp thường xuyên, cha mẹ duy trì các quy tắc tương tự trong cả hai hộ gia đình, và phụ huynh cư trú hỗ trợ quyền hành và vai trò nuôi dạy con cái (parenting role) của phụ huynh không cùng chung sống [thường là người cha]. Tương ứng, trẻ em có vẻ bị ảnh hưởng xấu khi cha mẹ tranh cãi thường xuyên, duy trì các quy tắc không nhất quán và cố gắng phá hoại quyền hành hoặc mối quan hệ của người kia với trẻ em (Buchanan, Maccoby & Dornbusch, 1996; Harper & Fine, 2006; Sandler, Miles, Cookston, & Braver, 2008). Bị ép

buộc phải chọn phe trong tranh cãi của cha mẹ dường như là đặc biệt gây căng thẳng cho trẻ em (Buchanan, Maccoby & Dornbusch, 1996).

Hai khía cạnh rộng lớn của việc nuôi dạy con hậu ly hôn—mối quan hệ cha-mẹ-con-cái và mối quan hệ đồng phụ huynh—có vẻ như có mối tương quan tích cực. Trong một phân tích tổng hợp các nghiên cứu liên quan, Whiteside và Becker (2000) đã phát hiện ra rằng “cùng nuôi dạy con hợp tác” liên quan đến việc cha thăm con nhiều hơn. Tương tự, Sobolewski và King (2006) đã phát hiện ra rằng nuôi dạy hợp tác có mối liên hệ tích cực với *chất lượng* mối quan hệ giữa phụ huynh không cùng chung sống và trẻ em, cũng như tần suất thăm viếng. Trong một nghiên cứu về các bà mẹ chưa kết hôn (unmarried mothers), Carlson, McLanahan, và Brooks-Gunn (2008) đã phát hiện ra rằng đồng phụ huynh tích cực dẫn đến mức độ tham gia của cha cao hơn theo thời gian. Các nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng sự hài lòng của mẹ với mối quan hệ giữa cha không cùng chung sống và con cái liên quan đến việc liên lạc thường xuyên hơn (King & Heard, 1999). Tóm lại, các nghiên cứu trước đây cho thấy chất lượng của việc làm cha mẹ và đồng phụ huynh hậu ly hôn là điều quan trọng đối với trẻ em.

Phân loại Cách Nuôi Dạy Con Hậu Ly Hôn

Mặc dù có nhiều nghiên cứu đã khảo sát về cách nuôi dạy con hậu ly hôn, chúng tôi chỉ biết đến hai nghiên cứu đã kết hợp nhiều khía cạnh của việc làm cha mẹ để tạo ra các phân loại. Ahrons (1994) đã nghiên cứu 98 gia đình đã ly hôn tại một quận ở Wisconsin và sử dụng phân tích cụm của 13 mục phỏng vấn để tạo ra một phân loại các kiểu làm cha mẹ. Các mục đề cập đến tần suất cặp vợ chồng cũ cãi nhau; có cuộc trò chuyện căng thẳng hoặc bầu không khí căng thẳng; thích nghi với sự thay đổi lịch trình của nhau; và có cuộc trò chuyện thân mật với nhau về con cái, bạn bè, và gia đình của họ. Phân tích đã tạo ra bốn nhóm cha mẹ: “đồng nghiệp hợp tác” (tương tác vừa phải và giao tiếp chất lượng cao), “bạn bè hoàn hảo” (điểm cao về tương tác và giao tiếp), “đồng nghiệp giận dữ” (tương tác thưa thớt và giao tiếp chất lượng trung bình), và “kẻ thù nóng bỏng” (điểm thấp về cả hai chiều). Hai nhóm đầu tiên đại diện cho những cuộc ly hôn tốt. Ahrons cũng chỉ ra một nhóm thứ năm của cha mẹ, “cặp đôi tan rã,” những người có ít hoặc không có giao tiếp, mặc dù bà không bao gồm nhóm này trong phân tích

của mình. Nghiên cứu này là sáng tạo vì nó đã thu hút sự chú ý đến một tập hợp các bậc cha mẹ đã ly hôn chưa từng là tâm điểm của nghiên cứu trước đó.

Maccoby và Mnookin (1992) đã nghiên cứu 1.100 gia đình đã ly hôn ở hai quận ở miền Bắc California. Phân tích của họ chỉ giới hạn ở các gia đình mà trẻ em dành ít nhất một số thời gian với cả hai bậc cha mẹ trong năm học, đại diện cho từ hai phần ba đến ba phần tư mẫu đầy đủ của họ. Phân tích yếu tố các mục phỏng vấn đã tạo ra hai yếu tố: mâu thuẫn (ví dụ, tranh cãi thường xuyên, phá hoại cố ý cha mẹ kia, nhiều vấn đề hậu cần liên quan đến thăm nom) và giao tiếp hợp tác (ví dụ, giao tiếp thường xuyên về trẻ em, không tránh tiếp xúc với nhau, và phối hợp quy tắc giữa các hộ gia đình). Để hình thành các nhóm, các tác giả đã chia mẫu của họ tại điểm trung bình trên mỗi chiều. Cha mẹ “hợp tác” ghi điểm cao về giao tiếp và thấp về mâu thuẫn trong khi cha mẹ “xung đột” ghi điểm thấp về giao tiếp và cao về mâu thuẫn. Cha mẹ “song song” ghi điểm thấp trên cả hai chiều và xử lý xung đột bằng cách tránh xa nhau. Nhóm thứ tư là “hỗn hợp,” với điểm cao về cả hai chiều. (Nhóm thứ tư nhỏ và ít được các tác giả chú ý.)

Nửa số cha mẹ trong nghiên cứu của Ahrons có mối quan hệ tích cực (38% là đồng nghiệp hợp tác và 12% là bạn bè hoàn hảo) so với chỉ một phần tư (26%) số cha mẹ trong mẫu của Maccoby và Mnookin. Sự khác biệt này có thể phản ánh sự thay đổi theo thời gian mà các bậc cha mẹ thực hiện ly hôn (những năm 1970 so với những năm 1980), khu vực của đất nước (Wisconsin so với California), hoặc phương pháp nghiên cứu (phân tích cụm so với phân tích yếu tố). Thời gian kể từ khi ly hôn cũng có thể liên quan. Maccoby và Mnookin (1992) phát hiện ra rằng kiểu nuôi dạy con xung đột cao giảm từ 34% xuống 26% và kiểu nuôi dạy con song song tăng từ 29% lên 41% giữa cuộc phỏng vấn đầu tiên (khoảng sáu tháng sau khi ly hôn) và cuộc phỏng vấn thứ ba (khoảng 3 năm rưỡi sau khi ly hôn). Do đó, ước tính phần trăm cha mẹ có mối quan hệ đồng phụ huynh tích cực có thể thay đổi tùy theo thời gian kể từ khi gia đình tan vỡ.

Trong một cuộc theo dõi về trẻ em trưởng thành từ mẫu ban đầu, Ahrons (2004, 2007) và Ahrons và Tanner (2003) đã báo cáo rằng người

trẻ tuổi có mối quan hệ tốt hơn với cha và các thành viên gia đình mở rộng (extended family members / họ hàng) khi cha mẹ của họ có những cuộc ly hôn tốt. Buchanan, Maccoby, và Dornbusch (1996) cũng đã phỏng vấn các em lứa tuổi teen từ mẫu của họ. Thật không may, nghiên cứu về kết quả của thanh thiếu niên của họ không sử dụng phân loại cách làm cha mẹ được phát triển trong báo cáo ban đầu (Maccoby & Mnookin, 1992). Tuy nhiên, các tác giả đã báo cáo rằng mối quan hệ gần gũi với cha mẹ không cùng chung sống và mức độ xung đột thấp giữa cha mẹ có liên quan đến các kết quả tích cực hơn cho thanh thiếu niên (positive adolescent outcomes).

Câu Nhắc Lý Thuyết

Khái niệm về một cuộc ly hôn tốt nhấn mạnh tầm quan trọng của nhiều mối quan hệ gia đình (multiple family relationships) sau ly hôn. Như Ahrons (1994) đã chỉ ra, một gia đình sau ly hôn vẫn là một gia đình theo nghĩa là mẹ và cha vẫn tiếp tục có trách nhiệm đối với con cái của họ và cần phối hợp để tạo điều kiện cho hạnh phúc và bình yên của trẻ em. Quan điểm này dường như bắt nguồn từ quan điểm hệ thống gia đình (family systems perspective), trong đó đơn vị phân tích không phải là cá nhân mà là hệ thống gia đình lớn hơn. Lý thuyết hệ thống gia đình cho rằng một gia đình bao gồm các thành viên liên kết với nhau, với mỗi thành viên ảnh hưởng lẫn nhau để duy trì (hoặc không duy trì) một hệ thống khỏe mạnh (Bowen, 1978; Minuchin, 1974). Ảnh hưởng bao gồm các mẫu giao tiếp và tương tác, mức độ mà các thành viên gia đình tách biệt hoặc kết nối, và thích ứng với căng thẳng trong bối cảnh toàn bộ gia đình. Trong nghĩa này, một gia đình sau ly hôn hoạt động tốt có nhiều điểm tương đồng với một gia đình hai cha mẹ hoạt động tốt: Mẹ và cha đóng vai trò làm cha mẹ một cách thành thạo, trẻ em có mối quan hệ chặt chẽ với cả hai cha mẹ, và cha mẹ phối hợp các hoạt động của họ để thúc đẩy sự phát triển và an lạc (phúc lợi) của trẻ em. Tất nhiên, cha mẹ đã ly hôn không còn mối quan hệ lãng mạn hay sống cùng nhau nữa. Nhưng điều này không có nghĩa là một gia đình hậu ly hôn không thể hoạt động tốt như một gia đình hai cha mẹ hôn nhân nguyên vẹn. Theo quan điểm này, nếu cha mẹ đã ly hôn bắt chước các hành vi và mối quan hệ của cha mẹ vẫn kết hôn trong các gia đình có chức năng hoạt động tốt, thì trẻ em sẽ phát triển tốt.

Một quan điểm thay thế khác xem ly hôn như một trải nghiệm tiềm ẩn gây căng thẳng cho trẻ em (Amato, 2000). Theo lý thuyết căng thẳng, một số lượng lớn các thay đổi tập trung trong một thời gian ngắn có thể có tác động xấu đến sức khỏe tinh thần và thể chất của người lớn và trẻ em (Pearlin, Schieman, Fazio, & Meersman, 2005). Hơn nữa, các nghiên cứu cho thấy việc tiếp xúc với các yếu tố gây căng thẳng trong thời thơ ấu dự báo các vấn đề sức khỏe tinh thần và thể chất ở tuổi trưởng thành (ví dụ, Clark, Caldwell, Power, & Stansfeld, 2010). Ly hôn gây ra những thay đổi đáng kể trong cuộc sống của hầu hết trẻ em, bao gồm sự ra đi của một phụ huynh khỏi gia đình, sự suy giảm về mức sống, chuyển đến một nơi ở và khu phố mới, từ bỏ vật nuôi, chuyển trường, mất liên lạc với bạn bè và bạn cùng lớp, đối mặt với các đối tác tình cảm mới hoặc vợ chồng mới của cha mẹ, sống chung với anh chị em chung nửa dòng máu [cùng cha khác mẹ, hoặc cùng mẹ khác cha] hoặc anh chị em kế [không chung huyết thống], và thích nghi với những tan vỡ khác trong mối quan hệ tương lai của cha mẹ. Vì trẻ em phát triển tốt nhất trên sự ổn định (Cherlin, 2009), tác động tích lũy của nhiều thay đổi tập trung trong một thời gian ngắn làm tăng nguy cơ trẻ em gặp phải nhiều vấn đề. Ngay cả đối với những trẻ em không phát triển thành các rối loạn có ý nghĩa lâm sàng (clinically significant disorders), ly hôn của cha mẹ có thể tạo ra những cảm giác buồn bã, bối rối và đau đớn lâu dài—bất chấp những nỗ lực tốt nhất của cha mẹ để hỗ trợ (Laumann-Billings & Emery, 2000; Marquardt, 2005). Nếu mẹ và cha đảm nhiệm vai trò làm cha mẹ một cách thành thạo và hợp tác trong việc nuôi dưỡng con cái, thì một số tác động tiêu cực tiềm ẩn của ly hôn có thể được tránh. Nhưng việc làm cha mẹ tốt và đồng phụ huynh chỉ phần nào giảm bớt toàn bộ phạm vi các yếu tố rủi ro thường đi kèm với ly hôn. Theo quan điểm này, trẻ em trải qua những cuộc ly hôn tốt sẽ được hưởng lợi ở một số khía cạnh nhưng vẫn sẽ gặp phải nhiều vấn đề giống như trẻ em trong các loại gia đình sau ly hôn khác.

Nghiên Cứu Hiện Tại

Mặc dù bài đánh giá của chúng tôi nhất thiết phải ngắn gọn, nó đã làm nổi bật một số đặc điểm định nghĩa một cuộc ly hôn tốt. Cụ thể, các cuộc ly hôn tốt có thể được hiểu là những cuộc ly hôn mà trong đó trẻ em duy trì mối quan hệ chặt chẽ với cả hai cha mẹ trong bối cảnh của mối quan hệ hợp tác giữa cha mẹ. Không nghi ngờ gì, một số gia đình hậu ly hôn

trong cộng đồng phù hợp với định nghĩa này. Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu trước đây quá nhỏ để xác định mức độ phổ biến của những cách sắp xếp này. Hơn nữa, các mẫu từ những nghiên cứu trước đây bị hạn chế ở một số khía cạnh quan trọng. Mẫu của Ahrons (1994) tương đối nhỏ, đến từ một quận duy nhất ở Wisconsin, và chủ yếu là người da trắng, tầng lớp trung lưu và trẻ. Mẫu của Maccoby và Mnookin (1992) sống ở hai quận ở khu vực Vịnh San Francisco và có lợi thế về kinh tế xã hội, có ít gia đình người da đen và nhiều gia đình người gốc Hispanic (người có nguồn gốc từ các quốc gia nói tiếng Tây Ban Nha) hơn dự kiến, và có quá nhiều gia đình có quyền nuôi con chung (joint physical custody). Trong bối cảnh đó, nghiên cứu hiện tại có ba mục tiêu.

Thứ nhất, chúng tôi tiến hành phân tích cụm của các gia đình từ Đợt II của Khảo sát Quốc gia về Gia đình và Hộ Gia đình (NSFH) để tạo ra một phân loại các mẫu nuôi dạy con sau ly hôn. Mặc dù bộ dữ liệu này đã được thu thập cách đây một số năm (1992–94), nó chứa một bộ câu hỏi phong phú khác thường về mối quan hệ giữa phụ huynh không cùng chung sống và trẻ em và giữa phụ huynh không cùng chung sống và phụ huynh cư trú (phụ huynh giám hộ). Phân tích cụm chủ yếu là một phương pháp thăm dò. Tuy nhiên, chúng tôi dự đoán một cụm đáp ứng hầu hết các tiêu chí của một cuộc ly hôn tốt, như đã trình bày trước đây, cũng như một cụm phụ huynh không cùng chung sống có ít hoặc không có sự tham gia với con cái hoặc vợ/chồng cũ của họ. Ngoài ra, chúng tôi dự đoán các cụm tương ứng với một mẫu xung đột cao (ít nhất là tiếp xúc trung bình giữa phụ huynh không cùng chung sống và con cái và mức xung đột cao giữa các đối tác cũ) hoặc một mẫu nuôi dạy song song (ít nhất là tiếp xúc trung bình giữa cha mẹ không cùng chung sống và con cái và ít hoặc không có giao tiếp giữa các đối tác cũ). Phân tích hiện tại sẽ xác định mức độ phổ biến của các cụm này trong dân số chung vào thời điểm khảo sát. Mục tiêu thứ hai—chủ yếu là mô tả—của nghiên cứu hiện tại là xem xét cách các đặc điểm nhân khẩu học và kinh tế thay đổi qua các cụm nuôi dạy con cái (parenting clusters).

Mục tiêu thứ ba của chúng tôi là đánh giá cách thức các chỉ số về sự thích nghi và mức độ an lạc của trẻ em thay đổi qua các cụm. Tài liệu trước đây đề xuất "giả thuyết ly hôn tốt," tức là trẻ em thể hiện hồ sơ kết quả tích cực nhất khi cha mẹ của chúng giao tiếp thường xuyên, xung

đột giữa cha mẹ là tối thiểu, cha mẹ không cùng chung sống có liên lạc thường xuyên với trẻ em, v.v. Một lợi thế của bộ dữ liệu NSFH Đợt II là chúng tôi có thể sử dụng báo cáo của phụ huynh cư trú về nuôi dạy con và báo cáo của trẻ em trọng tâm (focal children)* về an lạc của chúng, do đó tránh được các vấn đề với phương sai phương pháp chung (hoặc độ thiên lệch cùng nguồn). Nghiên cứu hiện tại khảo sát một loạt kết quả trong thời thơ ấu ở Đợt II, bao gồm điểm học tập, cảm nhận về trường học, vấn đề hành vi, sự hài lòng về cuộc sống, lòng tự trọng và việc sử dụng chất kích thích. Ngoài ra, chúng tôi sử dụng dữ liệu từ Đợt III (thu thập trong năm 2001–03) để đánh giá kết quả của con cái sau khi chúng bước vào đầu tuổi trưởng thành. Những kết quả này bao gồm sử dụng chất kích thích, hoạt động tình dục sớm, số lượng bạn tình, hình thành mối quan hệ sớm [sống chung hoặc kết hôn sớm] và sự gắn gũi về mặt cảm xúc với mẹ và cha. Nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng tất cả những kết quả này đều liên quan đến ly hôn của cha mẹ (Amato & Keith, 1991; Amato & Booth, 1997; Kelly & Emery, 2003). Theo những gì chúng tôi biết, nghiên cứu hiện tại là nỗ lực toàn diện nhất để đánh giá các hệ quả của các cuộc ly hôn tốt đối với trẻ em.

* focal children: chỉ đến các đối tượng chính của nghiên cứu cụ thể - btv.

Mặc dù hầu hết các nghiên cứu đã tập trung vào ly hôn, chúng tôi cho rằng phần nghiên cứu này có thể áp dụng rộng rãi cho các gia đình mà cha mẹ chưa bao giờ kết hôn với nhau. Đó là, sự tiếp xúc thường xuyên với phụ huynh không cùng chung sống trong bối cảnh mối quan hệ hợp tác giữa cha mẹ nên mang lại lợi ích cho trẻ em, bất kể cha mẹ có kết hôn chính thức hay không. Mặc dù nghiên cứu hiện tại bao gồm cả cha mẹ chưa kết hôn, chúng tôi vẫn giữ thuật ngữ "ly hôn tốt" do sự sử dụng phổ biến của nó trong nghiên cứu học thuật và đối thoại phổ thông (diễn ngôn đại chúng / popular discourse). Người đọc nên biết rằng chúng tôi sử dụng thuật ngữ "ly hôn" để chỉ rộng rãi đến ly hôn, ly thân và tan vỡ các liên minh không hôn thú.

Phương Pháp

Mẫu

Khảo sát Gia đình và Hộ Gia đình Quốc gia (NSFH / National Survey of Families and Households) bắt đầu vào năm 1987–88 với một mẫu ngẫu nhiên quốc gia bao gồm 13.017 hộ gia đình ở Hoa Kỳ. Tỷ lệ phản hồi của những người trả lời chính [main respondents / người cung cấp thông tin chi tiết] là 74%. Trong Đợt I, cha mẹ trong những hộ gia đình này đã trả lời một loạt câu hỏi về 3.806 trẻ trọng tâm [focal children / trẻ được tập trung nghiên cứu, phân tích] được chọn ngẫu nhiên. Trong giai đoạn 1992–94, cuộc phỏng vấn thứ hai được thực hiện với 10.007 người trả lời chính (người lớn), và cuộc phỏng vấn đầu tiên được thực hiện với 3.505 trẻ em. Đợt thu thập dữ liệu thứ ba (vào năm 2001–03) bao gồm cuộc phỏng vấn với 4.123 trẻ em. (Tổng số này bao gồm một số trẻ em không được phỏng vấn trong Đợt II.) Trong số 3.055 phụ huynh được phỏng vấn trong Đợt II, có 1.247 người sống cùng với trẻ trọng tâm có cha mẹ sinh học sống ở một hộ gia đình khác. Chúng tôi hạn chế mẫu đến trẻ trọng tâm từ 7 đến 19 tuổi trong Đợt II (trung bình = 12.4) và từ 19 đến 33 tuổi trong Đợt III (trung bình = 22.7). Cuối cùng, chúng tôi hạn chế phân tích đến 944 cặp cha mẹ - con cái mà chúng tôi có dữ liệu về ít nhất một kết quả của trẻ. (Xem Sweet và Bumpass, 2002, để biết chi tiết phương pháp về ba đợt dữ liệu.) Trong mẫu này, 784 cha mẹ cư trú đã từng kết hôn với cha mẹ không cùng chung sống và 160 người chưa bao giờ kết hôn với cha mẹ không cùng chung sống.

Biến

Loại Hình Nuôi Dạy Con - Chúng tôi dựa vào một loạt câu hỏi (được hỏi cha mẹ cư trú) cho phân tích cụm (sẽ được mô tả sau). Mặc dù những câu hỏi này không bao quát hoàn toàn khái niệm ly hôn tốt như đã định nghĩa trước đó, chúng đề cập đến đa số tiêu chí. Các mục có liên quan đến liên lạc giữa cha mẹ không cùng chung sống và trẻ em bao gồm: “Trong 12 tháng qua, (trẻ) đã nói chuyện điện thoại hoặc nhận thư từ (phụ huynh) bao nhiêu lần?” (1 = *không hề*, 6 = *nhiều hơn một lần một tuần*), “Trong 12 tháng qua, (trẻ) đã gặp (phụ huynh) trực tiếp bao nhiêu lần?” (1 = *không hề*, 6 = *nhiều hơn một lần một tuần*), và “Trong

12 tháng qua, (trẻ) đã từng ở lại qua đêm với (phụ huynh) chưa?" (1 = có, 0 = không).

Chúng tôi dựa vào năm mục để đánh giá mức độ xung đột đồng phụ huynh: "Bạn có bao nhiêu xung đột về cách nuôi dưỡng (trẻ)? ...cách bạn chi tiêu tiền cho (trẻ)? ...cách (cha mẹ không cùng chung sống) chi tiêu tiền cho (trẻ)? ...thời gian (cha mẹ không cùng chung sống) dành cho trẻ? ...đóng góp tài chính của (cha mẹ không cùng chung sống) cho sự nuôi dưỡng của (trẻ)?" (0 = không xung đột, 4 = xung đột lớn). Những mục này được đánh giá ngang nhau và kết hợp thành một thang đo xung đột đồng phụ huynh ($\alpha = .73$).

Các mục bổ sung thêm bao gồm, "Trong 12 tháng qua, bạn nhận được bao nhiêu sự giúp đỡ từ (cha mẹ không cùng chung sống) trong việc nuôi dưỡng (trẻ)?" (0 = không có, 4 = rất nhiều), "Trong 12 tháng qua, (cha mẹ không cùng chung sống) có bao nhiêu ảnh hưởng trong việc đưa ra quyết định lớn về những vấn đề như giáo dục, tôn giáo, và chăm sóc sức khỏe?" (0 = không có, 4 = rất nhiều), "Trong 12 tháng qua, bạn đã thảo luận về (trẻ) với (cha mẹ không cùng chung sống) bao nhiêu lần?" (0 = không có, 4 = rất nhiều), "Trong 12 tháng qua, (cha mẹ không cùng chung sống) đã can thiệp như thế nào vào cách bạn nuôi dưỡng (trẻ)?" (0 = không có, 4 = rất nhiều). Cuối cùng, cha mẹ cư trú được hỏi, "Trên thang điểm từ 0 đến 10, với 0 là rất không hài lòng và 10 là rất hài lòng, bạn cảm thấy hài lòng như thế nào với (cha mẹ không cùng chung sống) như một người cha mẹ?"

Mức độ an lạc (phúc lợi) của trẻ em - Cha mẹ được hỏi một loạt câu hỏi về các vấn đề mà con cái của họ có thể gặp phải, bao gồm lưu ban, trốn học, bị đình chỉ hoặc đuổi khỏi trường, được yêu cầu gặp giáo viên hoặc hiệu trưởng vì hành vi của trẻ, gặp rắc rối với cảnh sát, gặp bác sĩ hoặc nhà trị liệu vì vấn đề tâm lý hoặc hành vi, và liệu trẻ có khó nuôi dạy đặc biệt hay không (0 = không, 1 = có). Tổng số vấn đề được sử dụng làm thước đo. Phản hồi của cha mẹ có sẵn cho 944 trẻ em.

Các chỉ số khác về sự thích nghi và an lạc được thu thập từ cuộc phỏng vấn Đợt II với trẻ em ($n = 455$). Trẻ em được hỏi về điểm số học tập của trẻ (1 = chủ yếu là F, 8 = chủ yếu là A) và cảm nhận của trẻ về trường

học (1 = *ghét*, 5 = *yêu*). Để đánh giá lòng tự trọng, trẻ em được hỏi bốn câu hỏi, bao gồm: “Tôi cảm thấy mình là một người có giá trị, ít nhất là bằng những người khác” và “Tôi có khả năng làm việc tốt như hầu hết mọi người khác” (1 = *hoàn toàn không đồng ý*, 4 = *hoàn toàn đồng ý*; $\alpha = .74$). Sự hài lòng chung với cuộc sống dựa trên mục sau: “Trên thang điểm từ 0 đến 10, với 0 là thật sự tệ và 10 là hoàn hảo tuyệt đối, bạn sẽ nói cuộc sống của bạn đang diễn ra như thế nào?” Cuối cùng, con cái được hỏi ba câu hỏi về sử dụng chất kích thích: liệu chúng có hút thuốc lá, uống rượu, hoặc sử dụng cần sa trong tháng qua không (0 = *không*, 1 = *có*). Tổng các mục này được sử dụng làm điểm số thang. Lượng dữ liệu bị thiếu không quá 5% cho bất kỳ kết quả nào.

Chúng tôi đã sử dụng các phản hồi từ 296 người trưởng thành trẻ tuổi được phỏng vấn trong Đợt III để đánh giá kết quả lâu dài của các kiểu nuôi dạy con sau ly hôn. Chúng tôi dựa vào một biện pháp tổng hợp về việc sử dụng chất kích thích giống như biện pháp cho thiếu niên trong Đợt II. Ngoài ra, chúng tôi đã bao gồm các câu hỏi liên quan đến việc liệu con cái có bắt đầu quan hệ tình dục trước tuổi 16 hay không (0 = *không*, 1 = *có*), liệu con cái đã kết hôn hoặc sống chung trước tuổi 20 hay không (0 = *không*, 1 = *có*), và tổng số bạn tình trong suốt đời. Trong NSFH, chỉ khoảng một phần ba (35%) thanh niên đã quan hệ tình dục trước tuổi 16, và chỉ có 13% đã hình thành một liên minh sống chung hoặc hôn nhân khi ở lứa tuổi teen. Chúng tôi bao gồm các câu hỏi này vì sự khởi đầu sớm của hoạt động tình dục, hình thành liên minh sớm [sống chung hoặc kết hôn], và có số lượng bạn tình lớn là các yếu tố nguy cơ cho việc sinh con ngoài giá thú cũng như sự không ổn định của mối quan hệ [bạn tình hoặc vợ chồng] trong tương lai (Amato và cộng sự, 2008; Lichter, Turner, & Sassler, 2010; Sassler, Addo, & Hartmann, 2010). Cuối cùng, con cái được yêu cầu đánh giá chất lượng mối quan hệ của họ với mẹ và cha trên thang điểm 10 điểm, với 0 đại diện cho mối quan hệ tồi tệ nhất và 10 đại diện cho mối quan hệ tốt nhất có thể. Lượng dữ liệu bị thiếu không quá 5% cho bất kỳ kết quả lâu dài nào.

Trong một phân tích sơ bộ liên quan đến so sánh giá trị trung bình đơn giản, chúng tôi đã phát hiện ra rằng trẻ em có cha mẹ ly hôn có mức độ an lạc thấp hơn so với trẻ em có cha mẹ hôn nhân bền vững [kết hôn và chưa bao giờ ly hôn] trên tất cả 12 kết quả được mô tả ở trên ($p < .05$).

Những phát hiện này gợi ý về tính thích hợp của việc sử dụng các kết quả này trong phân tích chính.

Kết Quả

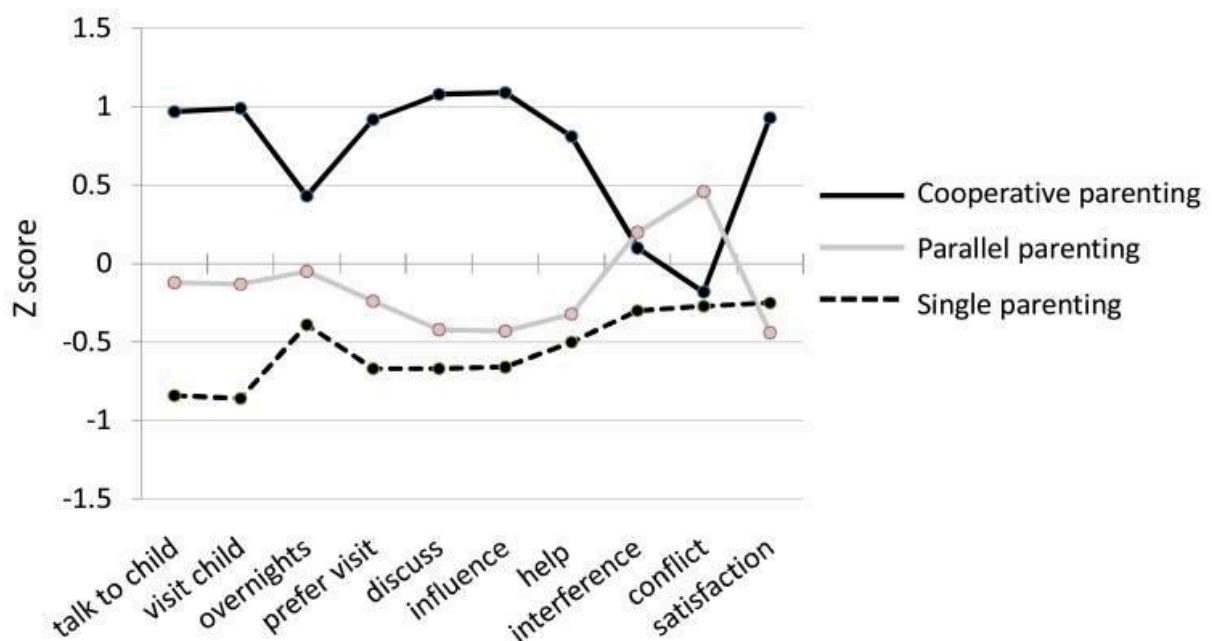
Phân Tích Cụm

Do các trường hợp với dữ liệu bị thiếu có xu hướng khác biệt so với các trường hợp có dữ liệu đầy đủ, việc loại bỏ dữ liệu một cách có chọn lọc có thể khiến một mẫu trở nên kém đại diện cho quần thể từ đó nó được rút ra. Vì lý do này, chúng tôi đã sử dụng quy trình kỳ vọng tối đa hóa (EM / expectation maximization), được thực hiện trong SPSS, để ước tính dữ liệu bị thiếu cho phân tích cụm. Bước đầu tiên trong quy trình này bao gồm một loạt các phân tích hồi quy để ước tính các giá trị bị thiếu, với tất cả các biến trong bộ dữ liệu đóng vai trò là các biến dự đoán. Thuật toán thay thế các giá trị bị thiếu bằng các giá trị ước tính, và các phân tích hồi quy được chạy lần thứ hai. Sau đó, thuật toán thay thế các giá trị ước tính bằng các ước tính được cập nhật, và quy trình tiếp tục theo cách lặp đi lặp lại cho đến khi sự thay đổi trong các giá trị ước tính là tối thiểu. Một hạn chế của quy trình EM là nó có xu hướng đánh giá thấp sai số chuẩn của các biến được ước tính. Tuy nhiên, do phân tích cụm không liên quan đến việc kiểm tra ý nghĩa, quy trình EM là thích hợp cho mục đích này. (Để thảo luận chung về những vấn đề này, xem Allison, 2001).

Chúng tôi đã sử dụng thủ tục Phân Tích Cụm Hai Bước trong SPSS (phiên bản 13.0) để phân cụm 944 cặp với các liên minh tan vỡ. Tất cả các biến đã được chuẩn hóa (để có trọng số bằng nhau) trước khi phân tích. Trong bước đầu tiên của thủ tục này, mỗi trường hợp hoặc được hợp nhất vào một phân nhóm con đã được hình thành trước đó hoặc bắt đầu một phân nhóm con mới, tùy thuộc vào trung bình và phương sai của từng biến được sử dụng trong quá trình phân loại. Trong bước thứ hai, SPSS sử dụng một phương pháp phân cụm phân cấp để phân cụm các phân nhóm con. Cả hai bước đều dựa trên một biện pháp khoảng cách log-likelihood, với khoảng cách giữa hai cụm được định nghĩa là sự giảm log-likelihood khi hai cụm được kết hợp thành một cụm duy nhất. Thuật toán cũng tính toán Tiêu chuẩn Thông tin Bayes (BIC)

cho các giải pháp phân cụm khác nhau và sử dụng giá trị này để tìm ước tính ban đầu về số lượng cụm tối ưu. Ước tính này sau đó được tinh chỉnh bằng cách tìm sự gia tăng lớn nhất trong khoảng cách giữa các trung tâm cụm ở mỗi bước. Trong phân tích hiện tại, thủ tục phân cụm chỉ ra rằng một giải pháp ba cụm cung cấp sự phù hợp tối ưu với dữ liệu.

Chúng tôi đã gán nhãn cho ba cụm là “cùng nuôi dạy con hợp tác”, “nuôi dạy con song song” và “nuôi dạy con đơn thân”. Hình 1 cho thấy trung bình các mục nuôi dạy con cho mỗi cụm. Để thuận tiện so sánh, sự khác biệt giữa các cụm được biểu thị dưới dạng điểm Z. Hình vẽ cho thấy sự khác biệt giữa ba cụm là đáng kể đối với hầu hết các chỉ số.



Cha mẹ cư trú trong cụm "cùng nuôi dạy con hợp tác / cooperative coparenting" có mức liên lạc cao đã báo cáo điểm số cao nhất về việc trẻ nói chuyện, thăm viếng, và ở lại qua đêm với phụ huynh không cùng chung sống. Cha mẹ cư trú trong cụm này cũng thường xuyên thảo luận với cha mẹ không cùng chung sống, cảm thấy rằng cha mẹ không cùng chung sống có ảnh hưởng đáng kể đến con cái, và đồng ý rằng cha mẹ không cùng chung sống đã giúp nuôi dạy con cái. Cha mẹ cư trú này cũng báo cáo sự can thiệp ít, mức xung đột vừa phải, và mức độ hài lòng cao với cha mẹ không cùng chung sống. Cụm này, *thể hiện hầu hết*

các đặc điểm của một cuộc ly hôn tốt, chiếm 29% tất cả các gia đình (được điều chỉnh để đại diện cho toàn quốc).

Trong cụm "nuôi dạy con song song / parallel parenting," cha mẹ không cùng chung sống có mức độ tiếp xúc vừa phải với trẻ nhưng điểm thấp về thảo luận, ảnh hưởng, và giúp đỡ nuôi dạy trẻ. Cha mẹ cư trú báo cáo sự can thiệp ít từ phía cha mẹ không cùng chung sống nhưng một mức độ xung đột vừa phải và mức độ hài lòng thấp. Cha mẹ không cùng chung sống trong cụm này tham gia vào cuộc sống của con cái nhưng hiếm khi giao tiếp với cha mẹ cư trú và được cha mẹ cư trú cảm nhận có vai trò hạn chế trong cuộc sống của trẻ. Cụm này chiếm 35% tất cả các gia đình trong mẫu (đã được điều chỉnh). Mặc dù chúng tôi gọi cụm này là "nuôi dạy con song song," nhãn hiệu đầy đủ hơn sẽ là "nuôi dạy con song song có một số xung đột / parallel parenting with some conflict.."

Nhóm thứ ba chiếm 35% các gia đình (đã được điều chỉnh). Chúng tôi gọi cụm thứ ba là "nuôi dạy con đơn thân / single parenting" vì cha mẹ không cùng chung sống hiếm khi gặp gỡ trẻ em của họ, có rất ít hoặc không có ảnh hưởng trong cuộc sống của trẻ, và có rất ít hoặc không có giao tiếp với cha mẹ cư trú. Theo nghĩa này, cha mẹ cư trú trong nhóm này là những cha mẹ đơn thân thực sự. Cụm này chiếm 36% các gia đình (đã được điều chỉnh).

Chúng tôi đã dự đoán rằng sẽ xuất hiện các cụm phản ánh nuôi dạy song song (liên lạc từ trung bình đến cao giữa phụ huynh không cùng chung sống và trẻ em, với ít hoặc không có giao tiếp giữa các bậc cha mẹ) và nuôi dạy xung đột (liên lạc từ trung bình đến cao giữa phụ huynh không cùng chung sống và trẻ em, với mức xung đột cao giữa các bậc cha mẹ). Tuy nhiên, cụm thứ hai dường như kết hợp các yếu tố của cả hai nhóm. Chúng tôi nghi ngờ rằng một nhóm nuôi dạy xung đột thuần túy không xuất hiện từ phân tích vì mô hình gia đình này (a) rất có thể tồn tại ngay sau khi ly hôn và (b) rất không ổn định. Điều này có nghĩa là nuôi dạy xung đột có khả năng chuyển đổi thành "nuôi dạy con song song" hoặc "nuôi dạy đơn thân" theo thời gian (Maccoby & Mnookin, 1992).

Thống Kê Mô Tả

Bảng 1 cho thấy các thống kê mô tả cho các biến đồng biến riêng biệt cho từng cụm. Tình trạng hôn nhân trước đây của cha mẹ (đã kết hôn so với chưa bao giờ kết hôn) không thay đổi giữa các cụm, điều này cho thấy rằng biến số này có ít ảnh hưởng đến các kiểu nuôi dạy con sau khi chia tay. Tuy nhiên, cha mẹ cư trú trong cụm cùng nuôi dạy con hợp tác ít có khả năng tái hôn (hoặc kết hôn lần đầu) nhất, điều này cho thấy khả năng hôn nhân của cha mẹ can thiệp vào chất lượng của việc nuôi dạy con sau ly hôn (Amato & Sobolewski, 2004).

Bảng 1

Giá trị Trung bình (và Độ Lệch Chuẩn) của các Biến Đồng Biến theo Cụm Nuôi Dạy Con.

	Overall Sample	Cooperative Coparenting (CC)	Parallel Parenting (PP)	Single Parenting (SP)	Significant Differences ($p < .05$)
Parents never married	0.17	0.15	0.14	0.23	
Resident parent remarried	0.32	0.25	0.36	0.34	CC < PP, SP
Resident parent is father	0.13	0.20	0.10	0.09	CP > PP, SP
Resident parent education	12.23 (2.04)	12.68 (2.01)	12.36 (1.96)	11.75 (2.07)	CC, PP > SP
Income (1,000s)	19.24 (16.32)	24.59 (17.81)	18.72 (15.53)	15.33 (15.13)	CC > SP
Resident parent is White	0.61	0.63	0.63	0.55	
Resident parent is Black	0.29	0.24	0.25	0.26	
Resident parent is Hispanic	0.09	0.11	0.11	0.17	
Resident parent is other	0.01	0.02	0.01	0.02	
Child age	12.41 (3.52)	12.24 (3.54)	12.14 (3.49)	12.78 (3.52)	
Child is son	0.49	0.55	0.49	0.47	CC > SP
Months since separation	81.04 (53.42)	56.01 (49.69)	74.55 (49.9)	87.16 (57.67)	CC < PP < SP

Chú thích: Độ lệch chuẩn (trong ngoặc đơn) không được hiển thị cho các biến nhị phân hoặc phân loại. Các giá trị trung bình và tỷ lệ được tính trọng số. Tất cả dữ liệu được thu thập từ cuộc phỏng vấn Đợt II. Kích thước mẫu không trọng số: cùng nuôi dạy con hợp tác (n = 254), nuôi dạy con song song (n = 328), nuôi dạy con đơn thân (n = 362).

Cha mẹ không cùng chung sống nhiều khả năng là mẹ trong cụm cùng nuôi dạy con hợp tác (20%) và ít khả năng là mẹ nhất trong cụm nuôi dạy đơn thân (9%). Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu cho thấy các bà mẹ không cùng chung sống có nhiều khả năng hơn các ông bố không cùng chung sống trong việc duy trì mối quan hệ gần gũi với con cái sau khi liên minh của cặp đôi tan vỡ (Hawkins, Amato, & King, 2006). Tương tự, các cha mẹ trong cụm cùng nuôi dạy con hợp tác có trình độ học vấn và thu nhập hộ gia đình cao nhất, còn ngược lại, cụm nuôi dạy con đơn thân có các chỉ số này thấp nhất. (Lưu ý rằng thu nhập bao gồm các khoản thanh toán hỗ trợ con cái.) Những phát hiện này phù hợp với nghiên cứu cho thấy tình trạng kinh tế xã hội có liên quan tích cực đến sự liên lạc giữa phụ huynh không cùng chung sống và con cái và mối quan hệ hợp tác giữa các cha mẹ (Amato & Sobolewski, 2004).

Cuối cùng, số tháng kể từ khi cha mẹ ly thân [hôn nhân tan vỡ nói chung] thấp nhất trong cụm đồng phụ huynh hợp tác và cao nhất trong cụm nuôi dạy đơn thân. Phát hiện này gợi ý rằng một số cha mẹ hợp tác đã chuyển sang các mô hình nuôi dạy song song hoặc đơn thân theo thời gian, như được báo cáo bởi Maccoby và Mnookin (1992). Phù hợp với giả thuyết này, 38% các trường hợp trong phân tích hiện tại rơi vào cụm ly hôn tốt khi phân tích chỉ giới hạn ở những cuộc ly hôn xảy ra trong vòng hai năm trước đó, trong khi chỉ 21% các trường hợp rơi vào cụm này khi phân tích giới hạn ở những cuộc ly hôn xảy ra ít nhất năm năm trước.

Cụm Gia Đình và Sự An Lạc của Trẻ

Chúng tôi đã phân tích 12 chỉ số về sự thích nghi và an lạc của trẻ em dựa trên các cụm gia đình (family clusters) và các biến kiểm soát (control variables). Trong phân tích đầu tiên, các cụm 1 và 2 được đại diện bởi các biến giả và cụm 3 được sử dụng làm nhóm so sánh bị loại bỏ. Trong phân tích thứ hai, việc chuyển nhóm bị loại bỏ làm cho có thể đánh giá tất cả các sự khác biệt nhóm về ý nghĩa. Chúng tôi dựa vào ước tính tối đa hóa khả năng thông tin đầy đủ để xử lý dữ liệu bị thiếu. Phương pháp này điều chỉnh ma trận hiệp phương sai cho các mẫu dữ liệu bị thiếu và cho phép tất cả dữ liệu không thiếu đóng góp vào kết quả (Allison, 2001). Vì các vấn đề hành vi, sử dụng chất kích thích, và số lượng bạn tình là các biến đếm, chúng tôi dựa vào hồi quy Poisson cho

các kết quả này. Chúng tôi dựa vào hồi quy logistic cho hoạt động tình dục sớm và hình thành liên minh sớm vì đây là các biến nhị phân.

Kết quả của các phân tích này được tóm tắt trong Bảng 2. Đối với mỗi kết quả, giá trị trung bình cho cụm 3 (nuôi dạy con đơn thân) được đặt ở mức 0, và các giá trị trung bình cho cụm 1 (cùng nuôi dạy con hợp tác) và cụm 2 (nuôi dạy con song song) được dựa trên điểm khác biệt chuẩn hóa. Nói cách khác, các khác biệt giữa các cụm gia đình trong bảng có thể được diễn giải như các kích cỡ hiệu ứng (effect sizes). Những giá trị trung bình này cũng đã được điều chỉnh cho tất cả các biến đồng biến trong Bảng 1. Bảng này cho thấy các cặp giá trị trung bình khác nhau có ý nghĩa ở mức $p < .05$ (hai phía).

Bảng 2

Hệ số Hồi quy (và Sai số Chuẩn) cho Kết quả của Trẻ em theo Cụm Nuôi Dạy Con

	Parenting Cluster			
	Cooperative Parenting (CP)	Parallel Parenting (PP)	Single Parenting (SP)	
Adolescence				
School Grades	-.089 (.110)	-.290 (.098)	.000	PP < SP
Like School	.072 (.120)	-.095 (.107)	.000	
Behavior Problems	-.160 (.078)	.032 (.070)	.000	CP < PP, SP
Self-Esteem	.088 (.118)	-.054 (.106)	.000	
Substance Use	-.156 (.108)	.023 (.097)	.000	
Life Going Well	.174 (.118)	.152 (.107)	.000	
Young Adulthood				
Substance Use	.200 (.147)	.047 (.139)	.000	
N sexual Partners	-.071 (.151)	.241 (.144)	.000	PP > CP, SP
Early sex	.780 (.127)	.850 (.120)	1.000	
Early Unions	1.020 (.117)	1.070 (.201)	1.000	
Close to Mother	.038 (.146)	-.189 (.135)	.000	
Close to Father	.541 (.137)	.141 (.134)	.000	CP > PP, SP

Chú thích: Các giá trị trong bảng (trừ cho hoạt động tình dục sớm và liên minh sớm) là sự khác biệt trung bình chuẩn hóa giữa trẻ em trong các cụm CP và PP so với trẻ em trong cụm SP (với sai số chuẩn trong ngoặc đơn). Các giá trị trong bảng cho hoạt động tình dục sớm và liên minh sớm là tỷ lệ cược. Giá trị cho trẻ em trong cụm nuôi dạy đơn thân được đặt thành 0 vì nhóm này được sử dụng làm danh mục tham chiếu bị bỏ qua. Các mô hình hồi quy bao gồm tất cả các biến đồng biến được liệt kê trong Bảng 1. Kích thước mẫu

không trọng số: cùng nuôi dạy hợp tác ($n = 254$), nuôi dạy con song song ($n = 328$), nuôi dạy con đơn thân ($n = 362$).

Về điểm số học tập, giá trị trung bình cho trẻ em trong cụm nuôi dạy song song thấp hơn .29 độ lệch chuẩn so với giá trị trung bình cho trẻ em trong cụm nuôi dạy đơn thân - một sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < .05$, hai phía). Trẻ em trong cụm cùng nuôi dạy con hợp tác không khác biệt đáng kể so với trẻ em trong hai nhóm còn lại. Kết quả này không phù hợp với giả thuyết rằng trẻ em trải qua một cuộc ly hôn tốt có kết quả tích cực nhất. Trái ngược với giả thuyết ly hôn tốt, trẻ em trong cụm nuôi dạy con đơn thân có điểm số cao nhất (mặc dù không cao hơn đáng kể so với trẻ em trong cụm cùng nuôi dạy con hợp tác).

Về các vấn đề, rắc rối hành vi, trẻ em trong cụm cùng nuôi dạy con hợp tác có điểm trung bình thấp nhất và khác biệt đáng kể so với trẻ em trong hai cụm còn lại (cả hai $p < .05$). Cụ thể, trẻ em trong cụm cùng nuôi dạy con hợp tác có điểm thấp hơn khoảng một phần năm độ lệch chuẩn so với trẻ em trong cụm nuôi dạy con song song và thấp hơn khoảng một phần sáu độ lệch chuẩn so với trẻ em trong cụm nuôi dạy con đơn thân. Mặc dù các kích cỡ hiệu ứng này là khiêm tốn, chúng theo hướng dự đoán của giả thuyết ly hôn tốt.

Kết quả cho bốn kết quả còn lại - lòng tự trọng, sử dụng chất kích thích, yêu thích trường học và sự hài lòng về cuộc sống - không cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các cụm. Những kết quả này không phù hợp với giả thuyết ly hôn tốt.

Bảng 2 cũng cho thấy kết quả cho con cái lớn hơn trong Đợt III. Sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm xuất hiện đối với hai kết quả. Thứ nhất, trẻ em trải qua nuôi dạy con song song, khi chúng trưởng thành có số lượng bạn tình lớn hơn so với trẻ em lớn lên trong hai cụm còn lại. Tuy nhiên, trẻ em trong nhóm cùng nuôi dạy con hợp tác không khác biệt so với trẻ em trong nhóm nuôi dạy con đơn thân. Thứ hai, trẻ em trong cụm cùng nuôi dạy con hợp tác có mối quan hệ gần gũi nhất với cha của mình. Phát hiện cụ thể này phù hợp với giả thuyết rằng trẻ em có kết quả tích cực nhất khi trải qua một cuộc ly hôn tốt. Tuy nhiên, các kết quả khác - sử dụng chất kích thích, sống chung hoặc kết hôn sớm, hoạt động tình dục sớm và mức gần gũi tình cảm với mẹ - không khác biệt đáng kể giữa các cụm.

Để kiểm tra xem liệu những phát hiện này có bị ảnh hưởng bởi việc bao gồm cha mẹ chưa từng kết hôn với các liên minh tan vỡ trong mẫu hay không, các phân tích đã được thực hiện lại với việc loại trừ những cá nhân này. Kết quả của các phân tích đó không thay đổi đáng kể mẫu kết quả được báo cáo trong Bảng 2.

THẢO LUẬN

Phân tích cụm đã tiết lộ một nhóm gia đình đáp ứng hầu hết các tiêu chí cho một cuộc ly hôn tốt. Phụ huynh không cùng chung sống trong những gia đình này thường xuyên gặp gỡ con cái của họ, có mối quan hệ tích cực với phụ huynh cư trú, và dường như là một phần của hệ thống gia đình hoạt động tốt (part of a well functioning family system). Hai trong số các kết quả về trẻ em đã ủng hộ giả thuyết ly hôn tốt. Thanh thiếu niên trong cụm ly hôn tốt ít gặp vấn đề hành vi hơn (theo báo cáo của phụ huynh cư trú) và đánh giá mối quan hệ của họ với cha tích cực hơn so với thanh thiếu niên trong hai cụm nuôi dạy con khác. Tuy nhiên, thanh thiếu niên trong cụm ly hôn tốt không có kết quả tốt hơn so với thanh thiếu niên trong cụm nuôi dạy đơn thân về lòng tự trọng, điểm số học tập, yêu thích trường học, sử dụng chất kích thích, hoặc sự hài lòng với cuộc sống. Tương tự, thanh niên trong cụm ly hôn tốt không có kết quả tốt hơn so với thanh niên trong cụm nuôi dạy đơn thân về sử dụng chất kích thích, hoạt động tình dục sớm, số lượng bạn tình, sống chung hoặc kết hôn khi ở lứa tuổi teen, và sự gần gũi với mẹ. Nhìn chung, những kết quả này chỉ cung cấp một phần hỗ trợ cho giả thuyết ly hôn tốt.

Những phát hiện của chúng tôi dường như mâu thuẫn với các nghiên cứu trước đây cho rằng các mối quan hệ gia đình hậu ly hôn tích cực có lợi ích đáng kể cho trẻ em, như đã được đánh giá trước đó. Một lời giải thích cho sự khác biệt này là các hạn chế về phương pháp của nghiên cứu hiện tại. Ví dụ, kích thước mẫu tương đối nhỏ đối với một số kết quả. Nếu sự khác biệt trong kết quả của trẻ giữa các cụm là nhỏ trong quần thể, thì nghiên cứu hiện tại có thể không có đủ sức mạnh thống kê để phát hiện những khác biệt này. Mặc dù lời giải thích này có thể chứa đựng một phần sự thật, nó hơi không thỏa đáng trong bối cảnh những tuyên bố mạnh mẽ mà một số người đã đưa ra về lợi ích của các cuộc ly hôn tốt cho trẻ em. Một hạn chế khác của nghiên cứu hiện tại là chúng tôi không có đầy đủ các biến để cho phép xác định rõ ràng hơn về các

cuộc ly hôn tốt. Các nỗ lực thu thập dữ liệu trong tương lai bao gồm các mẫu lớn hơn và các mục phỏng vấn phù hợp là điều cần thiết để vượt qua những hạn chế này.

Một vấn đề khác là dữ liệu từ nghiên cứu hiện tại đến từ những năm 1990. Có thể do các gia đình hậu ly hôn (postdivorce families) trong những năm 2000 có mối quan hệ chất lượng tốt hơn so với các nhóm gia đình hậu ly hôn trước đó. Một lần nữa, khả năng này chỉ có thể được đánh giá bằng các nỗ lực thu thập dữ liệu mới. Tuy nhiên, các tuyên bố về lợi ích của các cuộc ly hôn tốt xuất hiện trong những năm 1990, vì vậy việc đánh giá những tuyên bố này bằng dữ liệu từ cùng một thập kỷ là hợp lý.

Sự khác biệt giữa các nghiên cứu hiện tại và nghiên cứu trước đây cũng có thể phản ánh các hạn chế của các nghiên cứu trước đó. Ví dụ, hầu hết các nghiên cứu trong lĩnh vực này đã dựa vào một nguồn thông tin duy nhất cho các biến độc lập (các mối quan hệ gia đình sau ly hôn) và các biến phụ thuộc (kết quả của trẻ). Biến phương pháp chung (common method variance) có xu hướng làm phóng đại độ lớn của các mối liên kết và tăng nguy cơ lỗi loại I. Ví dụ, Buchanan, Maccoby, và Dornbusch (1996) đã phát hiện rằng báo cáo của thanh thiếu niên về xung đột đồng phụ huynh - nhưng không phải báo cáo của cha mẹ về xung đột đồng phụ huynh - có mối liên hệ tiêu cực và có ý nghĩa với báo cáo của thanh thiếu niên về an lạc. Ngoại trừ một trường hợp, tất cả các biến độc lập và phụ thuộc trong nghiên cứu hiện tại đều dựa trên các nguồn khác nhau (cha mẹ báo cáo về các mối quan hệ và trẻ em báo cáo về kết quả), điều này giảm thiểu vấn đề tiềm tàng này. Những cân nhắc này gợi ý khả năng rằng biến phương pháp chung chiếm phần lớn các mối liên kết giữa các mối quan hệ gia đình hậu ly hôn và mức độ an lạc của trẻ em được báo cáo trong các nghiên cứu trước đây.

Một khả năng khác là một số nghiên cứu trước đây đã “chọn lọc” dữ liệu. Nếu nghiên cứu hiện tại chỉ tập trung vào các báo cáo của cha mẹ về các vấn đề hành vi và các báo cáo của trẻ em về sự gần gũi với cha, thì kết luận sẽ là các cuộc ly hôn tốt có lợi ích đáng kể cho trẻ em. Nhưng vì chúng tôi đã xem xét 12 kết quả đa dạng của trẻ và vì chúng tôi đã báo cáo các kết quả không có ý nghĩa cùng với các kết quả có ý nghĩa, bằng chứng ủng hộ giả thuyết ly hôn tốt yếu hơn so với dự đoán.

Nhìn chung, sự thiên lệch công bố chỉ các kết quả có ý nghĩa có thể đã dẫn đến sự phong phú của các kết quả dương tính giả trong tài liệu nghiên cứu này. Trong thập kỷ qua, các nhà khoa học y tế ngày càng trở nên nhạy cảm với vấn đề này (xem Ioannidis, 2005, để thảo luận). Trong bối cảnh hiện tại, ý tưởng rằng một cuộc ly hôn tốt là một phương pháp toàn diện cho các vấn đề của trẻ em đã thu hút nhiều học giả trong những năm 1990. Nhiều nhà nghiên cứu và quan sát viên *muốn* điều đó là đúng. Trong những hoàn cảnh ấy, sẽ rất khó để các kết quả không có ý nghĩa được đưa vào tài liệu nghiên cứu. Tuy nhiên, sau khi một ý tưởng đã được chấp nhận rộng rãi, sẽ dễ dàng hơn cho các nhà nghiên cứu công bố các kết quả không có ý nghĩa, vì các kết quả mâu thuẫn với các ý tưởng đã được thiết lập trở nên "thứ vị." Những cân nhắc này gợi ý rằng thời điểm hiện tại có thể phù hợp để xem xét lại ý tưởng về cuộc ly hôn tốt.

Hệ quả cho Chính sách và Thực tiễn

Chính sách liên quan đến tòa án - Để giảm thiểu mức độ xung đột giữa các bậc cha mẹ ly hôn, nhiều tòa án đã áp dụng các phương pháp giải quyết tranh chấp không đối đầu (non-adversarial methods), chẳng hạn như hòa giải (mediation). Hòa giải là điều bắt buộc ở nhiều tòa án khi cha mẹ không thể thống nhất về các vấn đề như quyền nuôi con (custody) và quyền tiếp cận (access), cung cấp cho các bậc cha mẹ lựa chọn giải quyết tranh chấp ngoài tòa án (Douglas, 2006). Một giả định cơ bản là thông qua hòa giải, cả hai bên đều có cơ hội "thắng," trong khi trong trường hợp tranh chấp có một "người thắng" và một "người thua" rõ ràng. Về bản chất, mục tiêu của hòa giải là chuyển đổi các bậc cha mẹ từ một cuộc ly hôn đối đầu sang một cuộc ly hôn tốt. Trong chừng mực mà hòa giải hạn chế mức độ xung đột liên tục giữa các bậc cha mẹ và tăng cường sự tiếp cận của trẻ em với cả hai cha mẹ hậu ly hôn, trẻ em nên được hưởng lợi.

Trong một loạt các nghiên cứu, Emery và các đồng nghiệp của ông đã đưa ra một số bằng chứng thuyết phục nhất ủng hộ hòa giải (Emery, Matthews, & Kitzmann, 1994; Emery, Laumann-Billings, Waldron, Sbarra, & Dillon 2001). Các bậc cha mẹ trải qua hòa giải ít có khả năng phải ra tòa để giải quyết vụ việc của họ, giải quyết nhanh hơn, tuân thủ tốt hơn các lệnh hỗ trợ trẻ em, và báo cáo sự hài lòng cao hơn với quy

trình này sau mười hai năm. Nghiên cứu này cũng phát hiện rằng hòa giải dẫn đến nhiều giao tiếp hơn giữa các bậc cha mẹ, nhiều liên lạc giữa cha mẹ không cùng chung sống và con cái hơn, và sự tham gia nhiều hơn của cha mẹ không cùng chung sống vào cuộc sống của con cái. Tuy nhiên, theo dõi mười hai năm sau không cho thấy sự khác biệt về mức độ an lạc (hạnh phúc & bình yên) của trẻ em (Emery, Sbarra, & Grover, 2005).

Hiện tại, các lớp giáo dục về ly hôn cho cha mẹ được tòa án yêu cầu với mức độ khác nhau ở hầu hết các tiểu bang (Blaisure & Geasler, 2006). Các chương trình này dạy các cặp đôi ly hôn về lợi ích cho trẻ em khi có cả hai cha mẹ tham gia, tham gia vào việc cùng nuôi dạy con hợp tác và giảm thiểu sự tiếp xúc của trẻ em với xung đột giữa các bậc cha mẹ (Douglas, 2006). Cũng như hòa giải, mục tiêu của giáo dục về ly hôn là giúp các bậc cha mẹ có một cuộc ly hôn tốt. Các nghiên cứu đánh giá chỉ ra rằng hầu hết các bậc cha mẹ nhận thấy các lớp học này hữu ích, ngay cả khi tham dự là bắt buộc. Nhiều bậc cha mẹ cũng báo cáo giảm xung đột và cải thiện giao tiếp và hợp tác (Pollet & Lombreglia, 2008). Hơn nữa, các bậc cha mẹ tham gia vào các chương trình này báo cáo sự thích nghi của trẻ tốt hơn so với các bậc cha mẹ khác (Fackrell, Hawkins, & Kay, đang phát hành). Tuy nhiên, những phát hiện này cần được xem xét cẩn thận. Trong hầu hết các nghiên cứu, các bậc cha mẹ không được phân ngẫu nhiên vào các nhóm điều trị và nhóm kiểm soát, và các nghiên cứu xem xét sự thích nghi của trẻ em hoàn toàn dựa trên báo cáo của cha mẹ và do đó có thể bị nhiễm bẩn bởi độ thiên lệch cùng nguồn (same-source bias).

Mặc dù hòa giải và các lớp giáo dục về ly hôn có ích, giúp các bậc cha mẹ có các cuộc ly hôn tốt có thể không đủ để bảo vệ trẻ em khỏi toàn bộ các yếu tố rủi ro thường đi kèm với sự tan vỡ hôn nhân. Ngoài việc dạy các bậc cha mẹ về các kiểu nuôi dạy con hiệu quả, các bậc cha mẹ cũng cần học các chiến lược để giảm thiểu sự tiếp xúc của trẻ em với nhiều yếu tố căng thẳng tiềm ẩn, chẳng hạn như sự suy giảm mức sống, thay đổi nơi ở, và sự hòa nhập của các đối tác mới của cha mẹ vào cuộc sống của trẻ em. Mở rộng nội dung của các lớp học nuôi dạy con để giải quyết các vấn đề này có thể là một hướng đi hữu ích. Ngoài ra, các can thiệp liên quan đến tòa án cho trẻ em (thay vì cho cha mẹ) có thể được mở rộng rộng rãi hơn (Geelhoed, Blaisure, & Geasler, 2001).

Ngược lại với các can thiệp cho cha mẹ, các chương trình dành cho trẻ em - nhiều trong số đó được tổ chức tại trường học - đã được đánh giá cẩn thận và dường như mang lại lợi ích cho trẻ em (Kalter & Schreier, 1993; Lee, Picard, & Blain, 1994; Pedro-Carroll, 2010). Các chương trình này (a) cung cấp cho trẻ em các kỹ năng nhận thức và xã hội giúp chúng điều hướng quá trình chuyển đổi sang cuộc sống gia đình hậu ly hôn và (b) tăng cường hỗ trợ xã hội cho trẻ em bằng cách kết nối chúng với các bạn đồng trang lứa trong các tình huống tương tự. Các giới thiệu của tòa án đến các can thiệp tập trung vào trẻ em này có thể là một bổ sung hữu ích cho các can thiệp tập trung vào cha mẹ.

Liệu pháp Hôn nhân - Một cuộc khảo sát quốc gia cho thấy rằng 60% các nhà trị liệu hôn nhân giữ quan điểm trung lập về hôn nhân và ly hôn (Wall, Browning, & James, 1999). Những cá nhân này tin rằng vai trò quan trọng nhất của họ là giúp khách hàng của họ hạnh phúc, bất kể liệu hôn nhân của khách hàng có cải thiện hay kết thúc. Ngược lại, chỉ khoảng một phần ba các nhà trị liệu hôn nhân tin rằng vai trò quan trọng nhất của họ là cải thiện và cứu vãn các cuộc hôn nhân của khách hàng. Như Doherty (2002) đã lập luận, một thái độ "trung lập" đối với hôn nhân và ly hôn thường bao gồm các phán đoán giá trị ngầm. Khi các cặp đôi trong liệu pháp tiết lộ rằng họ đang suy nghĩ nghiêm túc về ly hôn, nhiều nhà trị liệu cho rằng các cuộc hôn nhân này không thể cứu vãn được và do đó kết luận rằng lựa chọn tốt nhất của họ là giúp các cặp đôi này đạt được các cuộc ly hôn tốt. Những phát hiện của nghiên cứu hiện tại cho thấy rằng chiến lược này có giới hạn, ít nhất là đối với các cặp đôi có con cái. Tạo ra một môi trường gia đình sau ly hôn tích cực - mặc dù đây là điều đáng giá - không đảm bảo rằng trẻ em sẽ không bị tổn hại bởi sự tan vỡ hôn nhân. Đối với các cặp đôi chưa cam kết hoàn toàn với việc chấm dứt hôn nhân của họ, việc tập trung mạnh mẽ hơn vào việc xây dựng lại và cải thiện mối quan hệ hôn nhân có ý nghĩa rất lớn, đặc biệt khi các vấn đề nghiêm trọng như bạo lực gia đình (domestic violence) không hiện diện (Doherty, 2002).

Kết luận

Tóm lại là, khái niệm về một cuộc ly hôn tốt đã thu hút sự chú ý của công chúng, truyền thông, các nhà trị liệu hôn nhân và hệ thống tòa án gia đình. Các can thiệp giúp các bậc cha mẹ duy trì mối quan hệ chặt

chế với con cái và hợp tác với nhau trong những năm sau ly hôn chắc chắn là có giá trị. Tuy nhiên, những can thiệp này có thể không đủ để chống lại toàn bộ các vấn đề liên quan đến ly hôn. Mặc dù cần có thêm nghiên cứu, nghiên cứu hiện tại gợi ý rằng một cuộc ly hôn tốt không phải là một phương pháp toàn diện để cải thiện mức độ an lạc của trẻ em trong các gia đình hậu ly hôn. Không phải tất cả trẻ em có cha mẹ ly hôn đều trải qua các vấn đề lâu dài. Nhưng sự sẵn lòng của mọi người chấp nhận giả thuyết về cuộc ly hôn tốt là lý do để lo ngại nếu một số bậc cha mẹ bị lừa dối tin rằng con cái của họ đã được bảo vệ đầy đủ khỏi tất cả các rủi ro tiềm ẩn của việc tan vỡ liên minh [hôn nhân].

Lời cảm ơn

Hỗ trợ cho công trình này được hưởng lợi từ hỗ trợ cốt lõi cho Viện Nghiên cứu Dân số tại Đại học Bang Pennsylvania theo NIH Grant R24 HD41025 cũng như một khoản tài trợ cho đào tạo liên ngành về nhân khẩu học từ Viện Quốc gia về Sức khỏe Trẻ em và Phát triển Con người Eunice Kennedy Shriver (NICHD; T-32HD007514, Gordon DeJong, điều tra viên chính).

- Hết -

Lời của người biên tập: Nội dung của tài liệu này được tạo ra với mong muốn trở thành nguồn tư liệu hữu ích cho bất kỳ ai quan tâm đến chủ đề nhưng có vốn tiếng Anh hạn chế. Ngoài điều ấy ra, nó không có mục đích nào khác. Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến (các) tác giả gốc của nghiên cứu này. Độc giả vui lòng chỉ dùng tài liệu này cho mục đích cá nhân & phi thương mại.

Người biên tập: Nguyễn Đức Anh (lyhon.org)

Link gốc bản tiếng Anh:

<https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC3223936/pdf/nihms301917.pdf>

Mặc dù cố gắng hết sức, nội dung của bản dịch khó tránh khỏi sai sót, mong quý vị thông cảm. Nếu quý vị có khả năng đọc hiểu tiếng Anh, hãy đọc bản gốc, nó bao giờ cũng tốt hơn bản dịch.

Phiên bản 3 của bản dịch này được hoàn thành vào ngày: 14/07/2024

Chúng tôi có thể cập nhật các bản dịch tốt hơn, để tăng cường chất lượng. Nếu trường hợp đó xảy ra, trong tài liệu sẽ có thông báo rõ ràng về phiên bản để độc giả phân biệt.